

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ PHƯỚC LONG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: **18/2021/DS-ST**

Ngày: 14 – 5 – 2021

“*V/v Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Phán

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Văn Quý, ông Nguyễn Tất Thắng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Phúc Vinh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 14 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2021 giữa:

*Nguyên đơn:* Bà Trần Thị C, sinh năm 1982 (có mặt), địa chỉ: Khu phố 2, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước;

*Bị đơn:* Ông Khổng Quốc P, sinh năm 1973 (vắng mặt) và bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1972 (vắng mặt), cùng địa chỉ: Khu phố 4, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước;

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa bà Trần Thị C trình bày:*

Bà Trần Thị C và ông Khổng Quốc P, bà Phạm Thị Thu H (sau đây gọi là bà C, ông P, bà H) có mối quan hệ quen biết nhau, ngày 03/8/2020 bà C có cho vợ chồng ông P và bà H vay số tiền 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Khi vay tiền, có mặt cả ông P và bà H để nhận tiền và ký giấy vay tiền, ông P và bà H hẹn đến ngày 03/9/2020 sẽ trả đủ số tiền 140.000.000 đồng và lãi cho bà C. Để tạo lòng tin cho bà C, ông P và bà H có gửi cho bà C giữ 01 xe ô tô tải biển kiểm soát 93C-11303 của ông P, bà H. Qua ngày 03/9/2020, bà C nhiều lần liên hệ ông P, bà H yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông P, bà H liên tục né tránh, không chịu thực hiện trả nợ.

Do ông P, bà H không chịu trả nợ khi đến hạn, nên bà C yêu cầu ông P và bà H cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ số tiền gốc vay 140.000.000 đồng và lãi suất vay từ ngày 03/9/2020 (ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ) đến nay theo lãi suất 1%/tháng. Đây là số tiền của cá nhân bà C, không liên quan đến người thứ ba, nên không yêu cầu Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vào tham gia tố tụng.

Đối với 01 xe ô tô tải biển kiểm soát 93C-11303 bà C sẽ tự nguyện giao trả cho ông P, bà H, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

\* *Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Khổng Quốc P, bà Phạm Thị Thu H trình bày:*

Ông P và bà H có vay bà C số tiền 140.000.000 đồng để lo việc làm ăn trong gia đình. Ngày 03-8-2020 ông P, bà H viết giấy nhận nợ số tiền này và hẹn đến ngày 03-9-2020 trả đủ nhưng kinh tế khó khăn, nên ông P và bà H mới trả được số tiền 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) tiền lãi, hai bên không có ghi giấy trả tiền, số tiền gốc nợ 140.000.000 đồng ông P, bà H vẫn chưa trả được khoản nào cho bà C.

Nay bà C khởi kiện yêu cầu ông P, bà H trả số tiền 140.000.000 đồng gốc và lãi suất 1%/1 tháng đối với số tiền này từ ngày 03-9-2020 đến khi giải quyết xong vụ án, ông P, bà H đồng ý với yêu cầu của bà C.

Ông P, bà H không có yêu cầu phản tố đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà C, đồng thời xin giải quyết vắng mặt. Ông P, bà H nhận nghĩa vụ trả nợ cho bà C số tiền 140.000.000 đồng và lãi suất 1%/1 tháng.

Đối với 01 xe ô tô tải biển kiểm soát 93C-11303 đứng tên ông Khổng Quốc P, ông P và bà H đồng ý đã tự nguyện giao xe cho bà C, nay ông P, bà H tự giải quyết với bà C, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*\* Nội dung các bên thống nhất không cần phải chứng minh:*

Số tiền nợ gốc bị đơn phải trả là 140.000.000đ (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*) và nợ lãi phát sinh từ ngày 03/9/2020 (ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ) đến ngày xét xử vụ án theo lãi suất 1%/tháng.

Nguyên đơn, bị đơn thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 01 xe ô tô tải biển kiểm soát 93C-11303 đứng tên ông Khổng Quốc P.

*\* Nội dung các bên tranh chấp cần phải chứng minh:*

Không có.

*\* Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án:* Giấy nhận nợ ngày 03-8-2020; Lời khai của các đương sự; Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

*\* Căn cứ pháp lý:*

- Bộ luật tố tụng dân sự;
- Bộ luật dân sự năm 2015;
- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

*\* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:*

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật quy định.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 140.000.000 (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*) và lãi suất.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Bị đơn ông P và bà H cùng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông P và bà H theo quy định của pháp luật.

[2] *Các nội dung tranh chấp:*

- Theo giấy nhận nợ ngày 03-8-2020 thể hiện nội dung ông P và bà H nợ bà C số tiền 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) và hẹn đến ngày 03/9/2020 trả hết nợ và ông P và bà H cùng là người ký nhận nợ.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông P và bà H đã trả cho bà C được số tiền 10.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ ghi nhận việc trả nợ, nên ông P, bà H chấp nhận trả cho bà C số tiền gốc 140.000.000đ và lãi suất 12%/1 năm (tức 1%/1 tháng). Các bên thống nhất được số tiền gốc 140.000.000đ và nguồn gốc số tiền này từ quan hệ vay tài sản nên không cần phải chứng minh.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, ông P và bà H thống nhất cùng sử dụng số tiền vay của bà C, là nợ chung của ông P và bà H nên đồng ý cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà C. Vì vậy, cần buộc ông P và bà H trả nợ cho bà C.

- Căn cứ pháp lý:

Theo Điều 463 của Bộ luật dân sự quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.”*

Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định: *“Nghĩa vụ trả nợ của bên vay*

*1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”*

- *Nghĩa vụ trả nợ:*

Do bên vay đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp (hạn trả là ngày 03/9/2020) nhưng chưa trả số tiền nợ. Vì vậy, cần tuyên buộc bên vay có nghĩa vụ trả nợ cho bà C số tiền gốc là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

Về lãi suất vay bà C và bà Hà, ông Phi thống nhất lãi suất là 1%/tháng từ ngày 03-9-2020 đến ngày xét xử 14-5-2021 đối với số tiền gốc vay 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) được quy đổi như sau:  $140.000.000đ \times 1\%/tháng \times 8 tháng = 1.400.000đ/1 tháng = 46.667 đồng/1 ngày$ ;

Từ ngày 03-9-2020 đến ngày xét xử 14-5-2021 là 08 tháng 11 ngày =  $(08 tháng \times 1.400.000đ/1 tháng) + (11 ngày \times 46.667 đồng/1 ngày) = 11.200.000đ + 513.337đ = 11.713.337đ$  tiền lãi suất.

Như vậy, số tiền tổng cộng là 151.713.337 (Một trăm năm mươi một triệu bảy trăm mười ba nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng) gồm có 140.000.000 (Một trăm bốn mươi triệu đồng) tiền nợ gốc và 11.713.337 (Mười một triệu bảy trăm mười ba nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng) tiền lãi suất.

[3] *Về yêu cầu của nguyên đơn:*

Xét thấy, nguyên đơn bà Trần Thị C yêu cầu bị đơn ông Khổng Quốc P, bà Phạm Thị Thu H có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và lãi suất là có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Khổng Quốc P, bà Phạm Thị Thu H có nghĩa vụ trả bà Trần Thị C số tiền tổng cộng là 151.713.337 (Một trăm năm mươi một triệu bảy trăm mười ba nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng).

[4] *Về án phí:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên cần tuyên buộc bị đơn ông Khổng Quốc P, bà Phạm Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên:*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 228, 264 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 274; 275; 278; 280; 288; 463 và 466 của Bộ luật dân sự; Điều 14 và Điều 16 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C.

1. Buộc ông Khổng Quốc P, bà Phạm Thị Thu H có nghĩa vụ trả bà Trần Thị C số tiền tổng cộng là 151.713.337 (*Một trăm năm mươi một triệu bảy trăm mười ba nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng*) gồm có 140.000.000 (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*) tiền nợ gốc và 11.713.337 (*Mười một triệu bảy trăm mười ba nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng*) tiền lãi suất.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

2. *Về án phí:* Buộc ông Khổng Quốc P, bà Phạm Thị Thu H có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.792.834 (*Ba triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn tám trăm ba mươi bốn đồng*)

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Trần Thị C số tiền tạm ứng án phí 3.500.000 (*Ba triệu năm trăm nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007102 ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

3. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- THA DS thị xã Phước Long;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Phán**